

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 980/QĐ-UBND

*Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2013*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt mức trợ cấp, trợ giúp xã hội hàng tháng mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng sống tại hộ gia đình hoặc trong cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Căn cứ Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 737/TTr-LĐTB&XH ngày 24/6/2013,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt các mức trợ cấp, trợ giúp xã hội hàng tháng, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng đang sống tại hộ gia đình hoặc trong cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

**1. Mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng là 180.000 đồng (Hệ số 1).**

**2. Đối với người khuyết tật đang sống tại hộ gia đình.**

a) Hệ số và mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật:

<b>TT</b>	<b>Đối tượng</b>	<b>Hệ số trợ cấp</b>	<b>Mức trợ cấp/người/tháng</b>
1	Người khuyết tật đặc biệt nặng.	2,0	360.000 đồng
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi hoặc người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em.	2,5	450.000 đồng
3	Người khuyết tật nặng.	1,5	270.000 đồng
4	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi hoặc người khuyết tật nặng là trẻ em.	2,0	360.000 đồng

b) Hệ số và mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người khuyết tật:

TT	Đối tượng	Hệ số hỗ trợ	Mức hỗ trợ/người/tháng
1	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi.	1,5	270.000 đồng
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi.	2,0	360.000 đồng
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi.	2,0	360.000 đồng

c) Hệ số và mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với hộ gia đình trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng:

TT	Đối tượng	Hệ số hỗ trợ	Mức hỗ trợ/hộ/tháng
1	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng.	1,0	180.000 đồng

d) Hệ số và mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng:

TT	Đối tượng	Hệ số hỗ trợ	Mức hỗ trợ/người/tháng
1	Người nhận nuôi dưỡng chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng.	1,5	270.000 đồng
2	Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên.	3,0	540.000 đồng

### 3. Đối với người khuyết tật đang sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội.

a) Các cơ sở bảo trợ xã hội công lập của tỉnh:

Mức trợ cấp, trợ giúp người khuyết tật thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

b) Các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập của tỉnh:

Tùy theo tình hình thực tế quy định mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, mức hỗ trợ mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho đời sống sinh hoạt thường ngày đối với người khuyết tật trong cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền quản lý cho phù hợp, nhưng không thấp hơn các mức quy định tại Điều 18 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ và Điều 5 Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**4. Thời điểm thực hiện các mức trợ cấp xã hội hàng tháng, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng.**

a) Người khuyết tật, người tâm thần, người chăm sóc nuôi dưỡng người khuyết tật hiện có mặt đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng ở gia đình, cộng đồng theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng Bảo trợ xã hội, thời điểm chuyển sang hưởng trợ cấp xã hội mới theo Quyết định này được tính từ ngày Chủ tịch UBND cấp xã ký cấp Giấy xác nhận khuyết tật có hiệu lực.

b) Những người khuyết tật chưa hưởng trợ cấp xã hội: Thời điểm tính hưởng trợ cấp xã hội theo Quyết định này được tính từ ngày ghi trong quyết định trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện.

**Điều 2.** Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện quyết định này.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Linh**